Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 27/10/2026 17:47:58 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHU NGHIA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17041 /BTC-HCSN V/v kiến nghị của các địa phương tại Hội nghị giữa Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo 57 Trung ương với Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo 57 địa phương	*Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh: Cao Bằng, Đắk Lắk, Gia Lai, Lai Châu, Lâm Đồng, Phú Thọ, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Tuyên Quang.

Thực hiện Thông báo số 30/TB-TGV ngày 20/10/2026 của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số[1], Bộ Tài chính có ý kiến đối với một số kiến nghị của các địa phương (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*) tại Hội nghị giữa Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo 57 Trung ương với Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo 57 địa phương như sau:

1. Tóm tắt nội dung kiến nghị

Nội dung kiến nghị của 9 địa phương chủ yếu tập trung vào 3 nhóm vấn đề chính sau:

- Hoàn thiện cơ chế tài chính và đẩy nhanh giải ngân; hướng dẫn đồng bộ quy trình lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí; thống nhất định mức, đơn giá thuê dịch vụ công nghệ thông tin, mua sắm công và cơ chế khoán chi để rút ngắn thủ tục.

- Tháo gỡ vướng mắc thủ tục và quản lý nhiệm vụ; đề nghị làm rõ, thống nhất phương pháp phân loại nhiệm vụ, nguồn chi, biểu mẫu dữ liệu theo dõi vốn; tháo gỡ khó khăn trong các khâu từ đặt hàng, thử nghiệm, nghiệm thu đến xác lập quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao kết quả nghiên cứu.

- Hỗ trợ liên kết, thương mại hóa và đánh giá sản phẩm; hỗ trợ địa phương kết nối với các doanh nghiệp công nghệ lớn, viện nghiên cứu, trường đại học để hoàn thiện và thương mại hóa sản phẩm thế mạnh. Đồng thời, cần hướng dẫn phương pháp đánh giá sản phẩm theo chuỗi thực tế và có tiêu chí lượng hóa phù hợp đối với các sản phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

---

[1] Theo báo cáo của các địa phương có một số khó khăn cần tháo gỡ ngay thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính, Cơ quan Thường trực thông báo để Bộ Tài chính tập trung cao độ để giải quyết, hoàn thành chậm nhất trước 25/10 để các địa phương triển khai.

2. Theo quy định pháp luật hiện hành (*Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15, Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15, Luật Sở hữu trí tuệ số 131/2025/QH15 và các Nghị định hướng dẫn, pháp luật khác liên quan*), Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan quản lý nhà nước về chuyên môn, chuyên ngành khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, có trách nhiệm chủ trì xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách quản lý nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đồng thời, để đảm bảo việc phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được đúng trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan xây dựng, ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, định mức kinh tế kỹ thuật đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực. Theo đó, nội dung kiến nghị của các địa phương nêu trên thuộc thẩm quyền chủ trì xử lý của Bộ Khoa học và Công nghệ (*chi tiết cơ sở pháp luật tại Phụ lục II kèm theo*), đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ sớm hướng dẫn cụ thể các địa phương trong tổ chức thực hiện.

3. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tài chính có một số ý kiến như sau:

3.1. Đối với các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo:

Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và các Nghị định của Chính phủ số: 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025, 265/2025/NĐ-CP ngày 14/101/2026, và số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2026 đã có quy định chi tiết về tài chính, đầu tư các chương trình, nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Trong đó, đã có quy định về cơ sở lập dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ và quản lý, sử dụng kinh phí, tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.24/2026/NQ-CP ngày 26/7/2026 về xử lý khó khăn, vướng mắc trong quy định về lập, phân bổ và giao dự toán chi sự nghiệp cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3.2. Đối với các nhiệm vụ, dự án chuyển đổi số:

Đối với các nhiệm vụ, dự án mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và thuê hàng hóa, dịch vụ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước. Theo đó, các cơ quan, đơn vị áp dụng quy định tại Nghị định này về trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ, giao dự toán và quyết toán chi thường xuyên. Việc quản lý, sử dụng và tổ chức thực hiện được quy định tại Luật Chuyển đổi số, Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số và các quy định pháp luật có liên quan.

3.3. Đến nay, thể chế pháp luật để phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã cơ bản được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện theo hướng thông thoáng và đồng bộ, tạo điều kiện ưu tiên, ưu đãi tối đa; Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ đã báo cáo Quốc hội, Chính phủ ban hành các Luật, Nghị định, Nghị quyết nhằm giải quyết những hạn chế trong pháp luật trước đây. Tuy vậy, một số kiến nghị của các địa phương còn phản ánh chung, chưa cụ thể, chưa nêu rõ sự chưa thống nhất hoặc chưa phù hợp (tại Điều, Khoản cụ thể) trong các quy định pháp luật hiện hành. Vì vậy, đề nghị các địa phương rà soát, nghiên cứu hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách đã được cấp có thẩm quyền ban hành để làm rõ, thuyết minh cụ thể khó khăn, vướng mắc và chủ động phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan để được hướng dẫn trong tổ chức thực hiện theo quy định pháp luật.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài chính để Bộ Khoa học và Công nghệ và các địa phương phối hợp, tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Công an (Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo 57 Trung ương);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để b/c);
- Lưu: VT, HCSN (3b).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ TÀI CHÍNH HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Đặng Xuân Khu

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I

NỘI DUNG KIẾN NGHỊ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo văn bản số 12041/BTC-HCSN ngày 24 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

1. Tỉnh Cao Bằng:

- Có cơ chế hỗ trợ các tỉnh miền núi, biên giới (ít doanh nghiệp công nghệ, viện, trường) kết nối với doanh nghiệp công nghệ lớn, viện, trường trung ương để hoàn thiện, thương mại hóa sản phẩm thế mạnh địa phương; ưu tiên đặt hàng, hỗ trợ kinh phí đối với sản phẩm gắn với tài nguyên rừng, nguồn gen đặc hữu, kinh tế cửa khẩu.

- Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính hướng dẫn thống nhất định mức, đơn giá, quy tình thuê dịch vụ công nghệ thông tin, đặt hàng nhiệm vụ khoa học công nghệ, cơ chế khoán chi, chia sẻ quyền sở hữu trí tuệ với doanh nghiệp, để rút ngắn thủ tục, đẩy nhah giải ngân và thương mại hóa.

2. Tỉnh Đắk Lắk:

- Đề nghị Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 57 Trung ương tổng hợp, kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính hướng dẫn thống nhất phân loại nhiệm vụ, nguồn chi và phương pháp theo dõi vốn theo 02 nhóm; thống nhất biểu dữ liệu từ giao nhiệm vụ, bố trí vốn đến sản phẩm, ứng dụng và hiệu quả.

3. Tỉnh Gia Lai:

- Đề nghị quan tâm hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn trong đặt hàng, giao nhiệm vụ, thử nghiệm, kiểm định, xác lập và khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao kết quả nghiên cứu; tạo điều kiện kết nối doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học tham gia hoàn thiện, ứng dụng và thương mại hóa sản phẩm có thế mạnh của địa phương.

- Đề nghị Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương hướng dẫn thống nhất phương pháp đánh giá sản phẩm trọng tâm, tiêu chí xác nhận kết quả ứng dụng, thương mại hóa và lượng hóa đóng góp phát triển kinh tế - xã hội; có hướng dẫn phù hợp đối với sản phẩm phục vụ quản lý nhà nước, lợi ích công, không tạo doanh thu trực tiếp. Việc đánh giá cần gắn với kết quả cuối cùng, địa chỉ sử dụng và hiệu quả thực tế.

4. Tỉnh Lai Châu:

- Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ: Hướng dẫn đồng bộ quy trình lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp KHCN theo các luật mới ban hành để đẩy nhanh giải ngân vốn.

5. Tỉnh Lâm Đồng:

- Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế tài chính, hỗ trợ tổ chức trung gian và doanh nghiệp trong hoạt động kết nối cung - cầu, chuyển giao, tiếp nhận, làm chủ và thương mại hóa công nghệ, qua đó nâng cao hiệu quả khai thác các kết quả nghiên cứu và phát triển thị trường khoa học, công nghệ.

6. Tỉnh Phú Thọ:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan sớm có văn bản hướng dẫn thống nhất việc thực hiện Nghị định số 255, 267, 268 của Chính phủ trong quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ, làm rõ các nội dung còn chưa thống nhất để địa phương có căn cứ triển khai, bảo đảm tiến độ các nhiệm vụ đã được đặt hàng.

7. Tỉnh Quảng Ngãi:

- Đề nghị Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 57 Trung ương hướng dẫn thống nhất phương pháp đánh giá sản phẩm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của địa phương theo chuỗi bài toán - sản phẩm - địa chỉ ứng dụng - doanh nghiệp tham gia - nguồn lực - kết quả kinh tế, xã hội; có phương pháp lượng hóa phù hợp đối với sản phẩm phục vụ quản lý nhà nước, không trực tiếp tạo doanh thu.

- Đề nghị Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 57 Trung ương và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thống nhất phương pháp phân loại, thống kê nguồn vốn, theo dõi giải ngân và lượng hóa hiệu quả ứng dụng đối với sản phẩm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Đề nghị hướng dẫn tháo gỡ vướng mắc trong đặt hàng, thử nghiệm, nghiệm thu, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao và mua sắm sản phẩm công nghệ; đồng thời hỗ trợ kết nối doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo tham gia hoàn thiện, ứng dụng và nhân rộng sản phẩm phù hợp lợi thế địa phương.

8. Tỉnh Quảng Trị:

- Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế chuyển hóa các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thành sản phẩm cụ thể, theo chuỗi: đặt bài toán - xác định cơ quan chủ trì – lựa chọn doanh nghiệp - bố trí nguồn lực - nghiên cứu/phát triển - thử nghiệm - hoàn thiện tiêu chuẩn, kiểm định/chứng nhận - mua sắm, ứng dụng - đo lường hiệu quả - thương mại hóa, nhân rộng.

9. Tỉnh Tuyên Quang:

- Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính khẩn trương ban hành bộ định mức kinh tế - kỹ thuật chuẩn về công nghệ thông tin, hướng dẫn cụ thể quy trình xác định giá thuê dịch vụ số và mua sắm công đối với các sản phẩm công nghệ sáng tạo đầu tiên./.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

(Kèm theo văn bản số 17091/BTC-HCSN ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

I. Văn bản quy phạm pháp luật

1. Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025, có hiệu lực từ ngày 01/10/2025. Luật quy định cụ thể nguyên tắc hậu kiểm (Điều 5); chấp nhận rủi ro trong hoạt động KHCN&ĐMST (Điều 9); tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ KHCN&ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) (Điều 16); khuyến khích doanh nghiệp (Điều 35); tài chính cho KHCN&ĐMST (Điều 61–67).

2. Các văn bản hướng dẫn gồm: Nghị định số 263/2025/NĐ-CP, 265/2025/NĐ-CP, 267/2025/NĐ-CP, 268/2025/NĐ-CP và Nghị quyết số 66.24/2026/NQ-CP của Chính phủ; Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN, 38/2025/TT-BKHCN, 39/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN) và một số văn bản khác có liên quan. Các Nghị định, Thông tư nêu trên do Bộ KH&CN chủ trì xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền; Bộ Tài chính phối hợp tham gia ý kiến trong quá trình xây dựng.

Văn bản	Nội dung quy định
Luật số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 (hiệu lực từ 01/10/2025)	Nguyên tắc hậu kiểm (Điều 5), chấp nhận rủi ro (Điều 9), tài trợ, đặt hàng (Điều 16), khuyến khích doanh nghiệp (Điều 35), tài chính (Điều 61–67)
Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025	Cơ cấu ngân sách, nội dung chi, lập và phân bổ dự toán (Điều 4–7), khoán chi (Điều 10), xử lý kinh phí khi nhiệm vụ không đạt kết quả (Điều 11), quỹ phát triển KH,CN&ĐMST
Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025	Điều kiện, tiêu chí, trình tự tài trợ, đặt hàng; hợp đồng; đánh giá; quản trị rủi ro (từ Điều 35); nhiệm vụ liên kết, hợp tác công tư
Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025	Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ lãi suất vay, phiếu hỗ trợ tài chính (voucher), doanh nghiệp KH&CN
Nghị định số 263/2025/NĐ-CP	Cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập,

Văn bản	Nội dung quy định
ngày 14/10/2025	nhân lực, nhân tài, giải thưởng
Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 (hiệu lực từ 01/01/2026)	Định mức lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ
Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN ngày 26/11/2025; Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025	Khung trình tự quản lý nhiệm vụ; chi quản lý hoạt động KHCN&ĐMST (hội đồng, thẩm định)
Nghị quyết số 66.24/2026/NQ-CP ngày 26/7/2026	Lập, phân bổ, giao dự toán khi bộ, địa phương chưa thành lập quỹ phát triển KHCN&ĐMST

II. Một số nội dung cụ thể

1. Về lập, phân bổ dự toán (Nghị định số 265/2025/NĐ-CP, Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN và Nghị quyết số 66.24/2026/NQ-CP)

1.1. Đối với bộ, cơ quan trung ương và UBND cấp tỉnh (Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP)

a) Lập dự toán hằng năm. Căn cứ hướng dẫn của Bộ KH&CN, xây dựng kế hoạch và dự toán gửi Bộ KH&CN tổng hợp, gửi Bộ Tài chính. Dự toán gồm:

- Nhiệm vụ chuyển tiếp: theo tiến độ hợp đồng đã ký.

- Nhiệm vụ mở mới, tính cho từng loại hình: số nhiệm vụ dự kiến × kinh phí trung bình/năm. Kinh phí trung bình = tổng NSNN cho nhiệm vụ mở mới 03 năm trước liền kề ÷ tổng số nhiệm vụ mở mới 03 năm đó; điều chỉnh theo chính sách, lạm phát.

- Hoạt động hỗ trợ mở mới: không vượt 30% dự toán nhiệm vụ tài trợ mở mới.

- Chi quản lý của các quỹ: không vượt 5% dự toán nhiệm vụ đặt hàng, tài trợ (chi bộ máy quỹ ≤ 2%).

- Chương trình, nhiệm vụ đặc biệt, cấp bách: theo quyết định phê duyệt và văn bản chỉ đạo.

- Cơ cấu đặt hàng – tài trợ: bố trí hướng tới tối thiểu 70% dự toán chi đặt hàng, tài trợ nghiên cứu cho phương thức đặt hàng (khoản 1 Điều 4 TT 39).

b) Phân bổ, giao dự toán.

- Nơi đã có quỹ: kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ được cấp về quỹ bằng lệnh chi tiền (NAFOSTED cho KH&CN; NATIF cho ĐMST; quỹ của bộ, tỉnh) (NĐ 265 Điều 7 khoản 3).

- Nơi chưa có quỹ: giao dự toán trực tiếp cho đơn vị sử dụng ngân sách theo NQ 66.24/2026; nhiệm vụ chuyển tiếp giữ cơ chế cũ đến khi kết thúc. Nếu

năm trước không có nhiệm vụ mở mới cùng loại, lập theo đề xuất kinh phí của bộ, tỉnh.

- Nhiệm vụ có vốn ngoài ngân sách: phân bổ theo tỷ lệ NSNN đã phê duyệt (TT 39 Điều 41).

1.2. Đối với tổ chức chủ trì: lập dự toán nhiệm vụ theo 13 nhóm chi quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP (nhiệm vụ đổi mới sáng tạo có thêm 10 nhóm chi tại khoản 4) và định mức tại TT 39. Một số định mức chính:

- Thù lao lập theo nội dung nghiên cứu và tháng quy đổi; định mức thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ tối đa 70 triệu đồng/tháng quy đổi; hệ số chức danh: chủ nhiệm 1,0; thư ký khoa học 0,3; thành viên chính 0,8; thành viên 0,4; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ 0,2 (Điều 9, 13 TT 39).

- Thuê chuyên gia trong nước không quá 30%, chuyên gia nước ngoài không quá 50% tổng dự toán thù lao; vượt mức phải giải trình (Điều 14 TT 39).

- Chi quản lý chung của tổ chức chủ trì bằng 5% tổng dự toán, tối đa 500 triệu đồng/nhiệm vụ (Điều 25 TT 39).

- Sau khi ký hợp đồng, tổ chức chủ trì tự phê duyệt dự toán chi tiết (khoản 4 Điều 15 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP).

2. Về cơ chế khoán chi

Việc khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH,CN&ĐMST được quy định tại Điều 10 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định phương thức khoán ngay trong quyết định phê duyệt nhiệm vụ: khoán đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán từng phần theo nội dung nghiên cứu, kèm mức kinh phí khoán và nội dung được khoán (Điều 13 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP).

2.1. Lựa chọn phương thức khoán

Tiêu chí	Khoán đến sản phẩm cuối cùng	Khoán từng phần
Phạm vi	Toàn bộ kinh phí NSNN theo khoản 1, 2, 4 Điều 6 NĐ 265	Thù lao; nguyên vật liệu; thuê chuyên gia; dịch vụ KHKT có định mức; hội thảo, điều tra; công bố, SHTT; quản lý chung; chi khác được thẩm định chấp thuận
Không khoán	—	Mua tài sản trang bị; dịch vụ thuê ngoài chưa có định mức; đoàn đi nước ngoài
Điều kiện tổ chức chủ trì	Cam kết sản phẩm, chỉ tiêu chất lượng; đã chủ trì ≥ 03 nhiệm vụ thuộc chương trình quốc gia kết thúc trong 05 năm, đạt trở lên (NĐ 267 Điều 5 khoản 3)	Không có điều kiện riêng

Tiêu chí	Khoán đến sản phẩm cuối cùng	Khoán từng phần
Điều chỉnh khi thực hiện	Tự điều chỉnh giữa các khoản mục, nội dung chi; riêng mục tiêu, kết quả cuối cùng, thời gian, tổng kinh phí phải được cơ quan quản lý chấp thuận (khoản 6 Điều 16 NĐ 267)	Điều chỉnh trong từng nội dung chi; tự phê duyệt dự toán điều chỉnh, gửi cơ quan quản lý theo dõi
Quyết toán	Tổng số theo mục chi khoán, căn cứ kết quả đánh giá sản phẩm cuối cùng	Phần khoán theo nội dung; phần không khoán theo chứng từ

2.2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhiệm vụ (khoản 8 Điều 10 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP)

- Xác định nội dung khoán và mức kinh phí khoán căn cứ thuyết minh, định mức hiện hành và đánh giá của hội đồng.

- Đưa cam kết sản phẩm, chỉ tiêu chất lượng vào hợp đồng; cam kết này là căn cứ đánh giá và quyết toán.

- Theo dõi tiến độ, kiểm tra đột xuất khi cần; không can thiệp vào phương pháp, quy trình thực hiện (nguyên tắc hậu kiểm, Điều 5 Luật).

- Đánh giá kết quả dựa trên sản phẩm cam kết; xử lý vi phạm nếu không hoàn thành.

- Chấp thuận trước mọi thay đổi sản phẩm cuối cùng của nhiệm vụ khoán đến sản phẩm cuối cùng (khoản 6 Điều 16 Nghị định 267/2025/NĐ-CP).

2.3. Xử lý kinh phí tiết kiệm khi kết thúc nhiệm vụ (khoản 4 Điều 41 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN)

- Phần tiết kiệm từ nội dung khoán: tổ chức chủ trì hạch toán là nguồn thu hợp pháp, sử dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ.

- Phần tiết kiệm từ nội dung không khoán: nộp lại NSNN.

3. Về đặt hàng nhiệm vụ KH,CN&ĐMST

Đặt hàng là phương thức chủ đạo: NSNN giao cho bộ, địa phương để đặt hàng hướng tới tối thiểu 70% tổng dự toán chi đặt hàng, tài trợ nghiên cứu (khoản 1 Điều 4 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN). Đặt hàng xuất phát từ nhu cầu của cơ quan nhà nước và gắn với cam kết tiếp nhận, sử dụng kết quả (Điều 16 Luật; Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP).

3.1. Trình tự đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Điều 10–19 Nghị định 267/2025/NĐ-CP)

- Bộ, ngành, UBND các cấp, tổ chức chính trị – xã hội gửi đặt hàng gồm: tính cấp thiết, mục tiêu, kết quả và tác động dự kiến, kinh phí dự kiến, tổ chức đề xuất giao trực tiếp (nếu có), cam kết tiếp nhận và phương án sử dụng kết quả.

- Cơ quan quản lý nhiệm vụ rà soát qua tổ chuyên gia, xác định mức trần kinh phí; quyết định tuyển chọn hoặc giao trực tiếp trong các trường hợp tại khoản 2 Điều 16 Luật KHCN&ĐMST.

- Thông báo kế hoạch đặt hàng nêu rõ trần kinh phí, thời hạn, phương thức và việc Nhà nước nắm quyền quản lý, sử dụng, sở hữu kết quả (nếu có).

- Xét qua hội đồng, chuyên gia phản biện; thẩm định kinh phí qua Tổ thẩm định; phê duyệt tối đa 110 ngày và ký hợp đồng tối đa 120 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ; nhiệm vụ cấp bách được rút ngắn thời gian.

- Đánh giá trong kỳ tối thiểu 01 lần/năm làm căn cứ cấp tiếp kinh phí; đánh giá cuối kỳ, hiệu quả đầu ra khi kết thúc; đánh giá tác động sau 02–05 năm.

3.2. Trách nhiệm của cơ quan đặt hàng, cơ quan quản lý nhiệm vụ

- Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng và đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng và nắm giữ quyền quản lý, sử dụng (khoản 6 Điều 18 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP).

- Ưu tiên đặt hàng theo cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ đối với các vấn đề lớn; các nhiệm vụ trong cụm, chuỗi được phê duyệt cùng thời điểm (Điều 3, Điều 13 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP).

- Không xem xét tổ chức chưa nộp hồ sơ đánh giá nhiệm vụ đã chủ trì, chưa hoàn trả kinh phí phải thu hồi, bị đình chỉ nhiệm vụ do vi phạm trong thời hạn 01 năm, hoặc đang bị đình chỉ hoạt động, xử phạt, kỷ luật, khởi tố (khoản 2 Điều 5 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP).

3.3. Đặt hàng nhiệm vụ đổi mới sáng tạo (Điều 19 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)

- Hội đồng 07–09 thành viên gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, chuyên gia xác định danh mục; danh mục được phê duyệt, công bố công khai và giao trực tiếp cho doanh nghiệp, tổ chức thực hiện.

- Hợp đồng tối đa 60 tháng; cấp kinh phí khi có đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ theo từng nội dung; quyết toán theo từng nội dung, không quyết toán tổng thể hợp đồng (Điều 15, 18 Nghị định 268/2025/NĐ-CP).

4. Về cơ chế chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu

Tổ chức chủ trì không phải hoàn trả kinh phí đã sử dụng đúng mục tiêu khi nhiệm vụ không đạt kết quả, với điều kiện đã tuân thủ đầy đủ quy định quản lý, quy trình, nội dung và biện pháp phòng ngừa rủi ro (Điều 9 Luật; Điều 11 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP).

4.1. Phạm vi miễn trừ (Điều 9 Luật KHCN&ĐMST)

Đối tượng	Được hưởng	Điều kiện
Tổ chức, cá nhân nghiên cứu	Loại trừ trách nhiệm hành chính, miễn trách nhiệm dân sự với thiệt hại cho Nhà nước	Tuân thủ đủ quy trình; không gian lận, cố ý vi phạm; không sử dụng sai mục tiêu, phạm vi kinh phí
Tổ chức chủ trì nhiệm vụ dùng NSNN, kinh phí đơn	Không hoàn trả kinh phí đã dùng đúng mục tiêu,	Tuân thủ quy định quản lý, quy trình, nội dung, biện

Đối tượng	Được hưởng	Điều kiện
vị sự nghiệp công lập, DN nhà nước	phạm vi	pháp phòng ngừa rủi ro nhưng kết quả không đạt
Người phê duyệt, quản lý nhiệm vụ	Loại trừ trách nhiệm hành chính, miễn trách nhiệm dân sự	Tuân thủ quy trình phê duyệt, quản lý; không vi phạm pháp luật
Rủi ro nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ KH-KT	Loại trừ trách nhiệm hình sự	Theo Bộ luật Hình sự

4.2. Quản trị rủi ro được quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, gồm: rủi ro dẫn đến thiệt hại được chấp nhận (Điều 35); rủi ro dẫn đến kết quả không đạt mục tiêu được chấp nhận, trong đó có rủi ro kỹ thuật do thiết bị, phương pháp, dữ liệu không đáp ứng yêu cầu (Điều 36); trách nhiệm quản trị rủi ro của tổ chức, cá nhân (Điều 37); quản trị rủi ro trong xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ.

4.3. Xử lý khi phát sinh rủi ro trong quá trình thực hiện (Điều 16, 19 NĐ 267)

- Cơ quan quản lý đánh giá trong kỳ tối thiểu 01 lần/năm và đánh giá đột xuất theo biện pháp quản trị rủi ro; kết quả là căn cứ cấp tiếp kinh phí, điều chỉnh hợp đồng hoặc chấm dứt nhiệm vụ.

- Khi tổ chức chủ trì đề nghị chấm dứt: cơ quan quản lý thông báo tạm dừng trong 03 ngày làm việc và tổ chức đánh giá trong 15 ngày; khi cơ quan quản lý chủ động chấm dứt: đánh giá trong 20 ngày kể từ khi nhận hồ sơ.

- Quyết định chấm dứt ghi rõ tổng kinh phí đã sử dụng, còn lại và phải hoàn trả (nếu có); biên bản đánh giá trong kỳ, nhật ký thí nghiệm, nhật ký sử dụng vật tư là căn cứ chứng minh việc tuân thủ quy trình.

4.4. Trường hợp nhiệm vụ không đạt kết quả nhưng đã tuân thủ quy trình, tổ chức chủ trì vẫn phải hoàn trả NSNN các khoản sau (Điều 11 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP)

- Kinh phí còn tại tài khoản Kho bạc chưa sử dụng, sau khi trừ nợ phải trả cho hàng hóa, dịch vụ, công lao động đã thực hiện.

- Kinh phí đã tạm ứng cho bên khác tương ứng phần việc chưa thực hiện.

- Kinh phí sử dụng sai mục tiêu, phạm vi, nội dung trong thuyết minh.

5. Về nội dung thúc đẩy liên kết 3 nhà (NHÀ NƯỚC – NHÀ KHOA HỌC – DOANH NGHIỆP)

Các văn bản quy định hiện nay thiết kế liên kết qua ba công cụ: điều kiện doanh nghiệp tham gia ngay trong tiêu chí nhiệm vụ, các hình thức nhiệm vụ liên kết và hợp tác công tư, và tỷ lệ NSNN giảm dần khi nhiệm vụ càng gần thị trường. Bộ, địa phương cần vận dụng đồng bộ các công cụ này để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng kinh phí.

5.1. Vai trò của từng bên

Bên	Vai trò	Công cụ pháp lý
Nhà nước (bộ, tỉnh, quỹ)	Đặt hàng bài toán, chia sẻ rủi ro, cấp kinh phí theo kết quả, hỗ trợ tài chính	Đặt hàng (Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP); chấp nhận rủi ro (Điều 9 Luật KHCN&ĐMST); hỗ trợ lãi suất, voucher (Điều 20–24 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)
Nhà khoa học, viện, trường	Nghiên cứu, làm chủ công nghệ, được tự chủ kinh phí	Khoán chi, thuê chuyên gia theo thỏa thuận (Điều 10 Nghị định số 265/2025/NĐ-cP); miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ (khoản 3 Điều 71 Luật Thuế TNCN); tự chủ của tổ chức KH&CN công lập (Nghị định số 263/2025/NĐ-CP)
Doanh nghiệp	Đặt bài toán thực tế, đối ứng vốn, tiếp nhận và thương mại hóa	Chi R&D được trừ thuế TNDN (Điều 35 Luật Thuế TNDN); quỹ phát triển KH&CN (Điều 13 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP); doanh nghiệp KH&CN (Điều 49 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)

5.2. Các hình thức nhiệm vụ có liên kết (Nghị định số 267/2025/NĐ-CP)

Hình thức	Bản chất	Hồ sơ bổ sung
Nhiệm vụ theo hình thức liên kết (Điều 3 khoản 1)	Nhà nước tài trợ, đặt hàng trên cơ sở hoạt động KHCN&ĐMST đã có giữa tổ chức và doanh nghiệp khác	Hợp đồng tài trợ, minh chứng tài chính đã được doanh nghiệp tài trợ trước đó (Điều 11 khoản 7)
Hợp tác công tư (Điều 3 khoản 2)	NSNN và vốn ngoài ngân sách cùng tài trợ; thỏa thuận tỷ lệ góp, chia kết quả, dùng chung cơ sở vật chất	Cam kết đồng tài trợ, năng lực các bên, phân chia quyền lợi, giải quyết tranh chấp, phương án thương mại hóa (Điều 11 khoản 8)
Chuỗi nhiệm vụ (Điều 3 khoản 7)	Từ nghiên cứu đến phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; một tổ chức chủ trì	Thuyết minh tổng quát ≤ 10 trang nêu mối liên kết (Điều 11 khoản 6)
Phát triển công nghệ (Điều 7 khoản 3)	Phải có doanh nghiệp cam kết tiếp nhận, thương mại hóa hoặc tham gia; huy động được vốn ngoài ngân sách	Chứng minh vốn đối ứng: vốn tự có, cam kết góp vốn, cam kết cho vay của tổ chức tín dụng (Điều 11 khoản 2)
Giải mã, mua	Công nghệ chưa làm chủ tại Việt	Cam kết của doanh nghiệp

Hình thức	Bản chất	Hồ sơ bổ sung
bí quyết công nghệ (Điều 9)	Nam	tiếp nhận, khai thác kết quả

5.3. Mức bảo đảm tối đa của NSNN khi xét tài trợ nhiệm vụ (khoản 2 Điều 4 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN)

Loại nhiệm vụ	NSNN tối đa	Doanh nghiệp, tổ chức đối ứng tối thiểu
Nghiên cứu cơ bản	100%	0%
Nghiên cứu ứng dụng; giải pháp xã hội	80%	20%
Phát triển công nghệ	50%	50%
ĐMST tạo sản phẩm, quy trình, mô hình mới	50%	50%
ĐMST cải tiến đáng kể cái đã có	30%	70%

Ghi chú: Các mức trên áp dụng khi xét tài trợ nhiệm vụ. Trường hợp doanh nghiệp chủ trì nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, NSNN không bảo đảm các khoản chi do doanh nghiệp tự chi theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

5.4. Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp cần triển khai

- Hỗ trợ lãi suất vay: 50% lãi suất hợp đồng, tối đa 6%/năm, tối đa 05 năm, qua NATIF hoặc quỹ của bộ, tỉnh (NĐ 268 Điều 21).

- Phiếu hỗ trợ tài chính (voucher): giảm giá sản phẩm, dịch vụ mới; tối đa 03 sản phẩm/năm/đối tượng; hiệu lực 12 tháng; quỹ xây dựng nền tảng số quản lý voucher trong 02 năm (NĐ 268 Điều 23–24).

- Chứng nhận doanh nghiệp KH&CN do UBND cấp tỉnh cấp; điều kiện chung: tổng chi cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo tối thiểu 2% doanh thu thuần bình quân 03 năm tài chính liền kề (doanh nghiệp lớn có thể thay bằng mức chi từ 200 tỷ đồng/năm) (Điều 48–49 NĐ 268).

- Chia lợi ích với nhà khoa học: hồ sơ cuối kỳ có văn bản xác định mức đóng góp của thành viên làm căn cứ chia lợi nhuận thương mại hóa (NĐ 267 Điều 17)./.